

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2022/DS-ST

Ngày: 30/9/2022.

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2022/TLST-DS ngày 17/6/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 327/2022/QĐXXST-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 232/2022/QĐST-DS ngày 14/9/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Phạm Thị Tuyết T, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Thị Tuyết T: Ông Trần Bửu Thịnh Đ1, sinh năm 1969. Địa chỉ: khóm 6, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Bị đơn:* Trần Thị T1. Địa chỉ: ấp N, thị trấn K1 huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

* *Người làm chứng:*

1. Bà Lê Thị H1. Địa chỉ: xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Lê Thị Bé N. Địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Lê Hồng T2. Địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Lê Thị Bé B. Địa chỉ: xã Đ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà Trần Thị T1 có tham gia tổng cộng 04 dây hui do bà T làm chủ hui, nhưng trong danh sách hui ghi tên Mợ Út N (chỉ riêng dây 02 thì bà T1 trực tiếp đứng tên), các dây hui cụ thể như sau:

- Dây 01: Hội mùa 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), mở tháng 06/2012 âm lịch, mãn hội vào tháng 11/2018 âm lịch, có tổng cộng 20 người tham gia, bà T1 tham gia 01 chân. Bà T1 hốt tháng 07/2013 âm lịch ở lần thứ 04. Đến kỳ khai tháng 07/2018 và tháng 11/2018 âm lịch bà T1 không đóng tiền hội chết, bà T đã đóng thay tiền hội chết cho bà T1 số tiền 10.000.000 đồng để giao đủ cho người hốt 02 đợt hội hốt này.

- Dây 02 (chia ra 02 dây nhỏ): Hội mùa 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), mở tháng 07/2015 âm lịch, mãn tháng 11/2020 âm lịch, có tổng cộng 17 người tham gia, bà T1 tham gia 02 chân ở 2 dây. Bà T1 hốt dây số 01 vào tháng 11/2015 âm lịch ở lần khai hội thứ 02; hốt dây số 02 vào tháng 11/2016 âm lịch ở lần khai hội thứ 05. Sau khi hốt hội bà T1 không đóng tiền hội chết các vụ: tháng 07/2018, tháng 11/2018, tháng 03/2019, tháng 07/2019, tháng 11/2019, tháng 03/2020, tháng 07/2020, tháng 11/2020 âm lịch, tổng cộng 08 vụ, mỗi vụ 20.000.000 đồng, với số tiền là 160.000.000đ (một trăm sáu chục triệu đồng).

- Dây 03: Hội mùa 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), mở tháng 11/2016 âm lịch, mãn tháng 07/2025 âm lịch, có tổng cộng 27 người tham gia, bà T1 tham gia 01 chân. Bà T1 hốt ở lần thứ 04 vào tháng 11/2017 âm lịch, đến nay còn 07 lần chưa đến ngày khai. Trong dây này, bà T1 còn nợ chưa đóng hội chết các lần sau: tháng 07/2018, tháng 11/2018, tháng 03/2019, tháng 07/2019, tháng 11/2019, tháng 03/2020, tháng 07/2020, tháng 11/2020, tháng 03/2021, tháng 07/2021, tháng 11/2021 và tháng 03/2022 âm lịch, tổng cộng 12 vụ, mỗi vụ 10.000.000 đồng là 120.000.000đ (một trăm hai chục triệu đồng).

- Dây 04: Hội mùa 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), mở tháng 11/2016 âm lịch, mãn tháng 07/2025 âm lịch, có tổng cộng 27 người tham gia, bà T1 tham gia 01 chân. Bà T1 đóng được 05 lần hội sống số tiền là: 50.000.000đ (năm chục triệu đồng).

Ngày 28/05/2022 bà T và bà T1 thống nhất chốt lại tất cả các khoản nợ bà T1 còn thiếu bà T và trừ đi 05 lần bà T1 đóng hội sống, cụ thể như sau: 10.000.000 đồng dây 01 + 160.000.000 đồng dây 02 + 120.000.000 đồng dây 03 + 70.000.000 đồng dây 03 – 50.000.000 đồng dây 04 = 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng). Khi thỏa thuận có làm giấy tính tổng tiền hội, trong đó có Mợ Út N (Lê Thị H1) và bà Trần Thị T1 cùng ký tên.

Việc bà T1 hốt xong hội nhưng không đóng tiền hội chết cho bà T đã diễn ra trong một khoản thời gian rất dài, bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T1 thanh toán nhưng bà T1 chỉ hẹn mà không thực hiện, nên đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

Nay bà T1 chuẩn bị xuất cảnh định cư ổn định tại Mỹ cùng toàn bộ gia đình và việc thanh toán tiền nợ hội cho bà T thì bà T1 cứ hứa hẹn nhiều lần đến nay vẫn không thực hiện.

Vì vậy bà T yêu cầu Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết buộc bà Trần Thị T1 trả cho bà Phạm Thị Tuyết T số tiền hội chết còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên.

Đồng thời, bà T cũng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Trần Thị T1 để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

** Đối với bị đơn là bà Trần Thị T1 :* Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến nay, các đương sự không tham gia tố tụng, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của các đương sự.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi, cụ thể: Buộc bà Trần Thị T1 trả cho bà Phạm Thị Tuyết T số tiền hui chết còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Trần Thị T1 để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Tại phiên tòa, nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Buộc bà Trần Thị T1 trả cho bà Phạm Thị Tuyết T số tiền hui chết còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên. Không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Trần Thị T1 để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do yêu cầu thay đổi này không vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị hội đồng xét xử chấp thuận, theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền hui còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, bị đơn là bà Trần Thị T1 và những người làm chứng gồm: Bà Lê Thị H1, bà Lê Thị Bé N, bà Lê Hồng T2 và bà Lê Thị Bé B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn và những người làm chứng nêu trên. Đại diện Viện kiểm sát có đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn và những người làm

chứng nêu trên theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[1.2] Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2022, nguyên đơn là bà Phạm Thị Tuyết T yêu cầu bị đơn là bà Trần Thị T1 trả cho bà T số tiền hui chết còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên. Đồng thời yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Trần Thị T1 để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc bà Trần Thị T1 trả cho bà T số tiền hui chết còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên. Không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Trần Thị T1 để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Xét việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, nội dung thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi khởi kiện và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn Phạm Thị Tuyết T cùng bị đơn Trần Thị T1 có thỏa thuận tham gia chơi hui với nhau, do phía bị đơn không đóng tiền hui chết nên phía nguyên đơn đã đóng tiền hui chết thay cho bị đơn. Đến ngày 28/5/2022 các đương sự đã thỏa thuận chốt nợ lại tất cả các khoản nợ hui với tổng số tiền là 310.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ khi chốt nợ đến nay, phía bị đơn không trả cho nguyên đơn số tiền nào. Do phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ là 310.00.000 đồng.

[2.2] Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn T1, nhưng bị đơn T1 không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau đó, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng bị đơn không tham dự.

Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định: “.... *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó ...*” và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra những chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án*”.

Đồng thời, bị đơn T1 không có văn bản trình bày ý kiến phản đối những yêu cầu trên của nguyên đơn nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ nhận định rằng, Hợp đồng góp hui giữa các đương sự được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, khi giao kết hợp đồng thì bà T, bà T1 đều là những người có đủ năng lực hành vi dân sự nên giao dịch trên giữa các đương sự là hợp pháp.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng các **Điều 117, 463 và Điều 471** Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Tuyết T số tiền hui còn nợ là 310.000.000 đồng và lãi suất chậm trả trong trường hợp trả chậm theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong số tiền trên.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn không cung cấp được các giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: 310.000.000 đồng x 5% = 15.500.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các **Điều 117, 463 và Điều 471** của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị Tuyết T. Buộc bị đơn là bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là bà Phạm Thị Tuyết T số tiền hui còn nợ là 310.000.000 (*ba trăm mười triệu*) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T1 phải chịu 15.500.000 (*mười lăm triệu, năm trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết T không phải chịu án phí sơ thẩm, bà T được nhận lại 7.750.000 (*bảy triệu, bảy trăm, năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003890 ngày 14/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt là bị đơn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(*đã ký*)

Tô Thị Bích Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn

Tăng Thị Bạch Vân

Tô Thị Bích Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tô Thị Bích Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tô Thị Bích Duyên